

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2024/DS-ST
Ngày: 04-7-2024

V/v “Tranh chấp về thừa kế
tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Vương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tấn Rõn;
2. Ông Phạm Văn Ven.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Bé Đào - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Trần Thanh Thảo - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 27 tháng 6 và 04 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 08/2023/TLST-DS ngày 06 tháng 02 năm 2023 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2024/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- 1.1. Bà [Nguyễn Thị L](#) - Sinh năm 1958;
- 1.2. Bà [Nguyễn Thị G](#) - Sinh năm 1967;
- 1.3. Bà [Nguyễn Thị G](#) - Sinh năm 1973;
- 1.4. Bà [Nguyễn Thị X](#) - Sinh năm 1975;
- 1.5. Ông [Nguyễn Minh C](#) - Sinh năm 1992;

Cùng địa chỉ: [Áp B, xã B, huyện Đ, tỉnh Long An](#).

Người đại diện hợp pháp của các nguyên đơn: Ông [Nguyễn Văn Đ](#), sinh năm 1959; Địa chỉ: [Khu phố D, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Long An](#). (văn bản ủy quyền ngày 16-9-2022 - có mặt)

2. Bị đơn: Ông [Nguyễn Văn T](#) - Sinh năm 1969 và bà [Nguyễn Thị N](#) - Sinh năm 1972; Địa chỉ: [Ấp B, xã B, huyện Đ, tỉnh Long An](#) (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 15-8-2022 và đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 28-7-2023 của các nguyên đơn bà [Nguyễn Thị L](#), bà [Nguyễn Thị G](#), bà [Nguyễn Thị G](#), bà [Nguyễn Thị X](#) và ông [Nguyễn Minh C](#), các văn bản tiếp theo và tại phiên tòa, ông [Nguyễn Văn Đ](#) đại diện hợp pháp của các nguyên đơn trình bày và yêu cầu:

Cha, mẹ các nguyên đơn là ông [Nguyễn Văn T1](#) (chết 2017) và bà [Nguyễn Thị X1](#) (chết năm 2016), có tất cả 06 người con chung gồm: [Nguyễn Thị L](#), sinh năm 1958; [Nguyễn Thị G](#), sinh năm 1967; [Nguyễn Thị G](#), sinh năm 1973; [Nguyễn Thị X](#), sinh năm 1975; [Nguyễn Văn C1](#) (đã chết) có con là [Nguyễn Minh C](#), sinh năm 1992; [Nguyễn Văn T](#), sinh năm 1969. Cha, mẹ các nguyên đơn không ai có con riêng cũng như con nuôi. Cha, mẹ của ông [T1](#) và bà [X1](#) chết trước ông [T1](#), bà [X1](#).

Quá trình chung sống ông [T1](#), bà [X1](#) để lại khoảng 19.000m² trồng tràm, (hiện nay được xác định là 19.155m² thuộc thửa số 50, tờ bản đồ số 7, loại đất RSX), đất tọa lạc tại [ấp A, xã B](#) do cha các nguyên đơn là ông [T1](#) đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích đất nói trên hiện do ông [T](#) quản lý, sử dụng. Các nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu ông [T](#) phân chia đất cha mẹ để lại nhưng ông [T](#) không đồng ý.

Nay các nguyên đơn yêu cầu:

Buộc ông [Nguyễn Văn T](#) chia di sản thừa kế của ông [Nguyễn Văn T1](#) và bà [Nguyễn Thị X1](#) là 19.155m² thuộc thửa số 50, tờ bản đồ số 7, loại đất RSX, đất tọa lạc tại [ấp B xã B, huyện Đ](#) thành 06 phần cho 06 người con gồm: Bà [Nguyễn Thị L](#); ông [Nguyễn Văn C1](#) (đã chết) - người thừa kế thế vị của ông [C1](#) là ông [Nguyễn Minh C](#); bà [Nguyễn Thị G](#) (sinh năm 1967); bà [Nguyễn Thị G](#) (sinh năm 1973); bà [Nguyễn Thị X](#) và ông [Nguyễn Văn T2](#).

Các nguyên đơn yêu cầu được chia thừa kế bằng quyền sử dụng đất, chia dọc hết đất tính từ đường bờ kênh (đất) giáp [đường C](#) xẻ dọc vào và yêu cầu nhận phần đất bắt đầu từ hướng Nam (giáp thửa 386, 80) chia sang hướng Bắc (giáp ruộng nước). Về cây tràm trên đất, ai nhận diện tích đất bao nhiêu được hưởng bấy nhiêu. Nếu người nào được chia giá trị nhiều hơn có nghĩa vụ hoàn lại phần chênh lệch giá trị cho những người được chia ít hơn.

- Bị đơn ông [Nguyễn Văn T](#) và bà [Nguyễn Thị N](#) không có ý kiến.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đ nhận xét: Trong quá trình thụ lý, chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Đối với đương sự, đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của đương sự theo quy định của pháp luật, quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự được đảm bảo.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn về việc chia thừa kế theo pháp luật; Chia thừa kế bằng hiện vật (quyền sử dụng đất và cây tràm); Nếu người nào được chia phần diện tích có giá trị nhiều hơn giá trị kỹ phần được hưởng theo pháp luật, thì có nghĩa vụ hoàn lại phần chênh lệch giá trị cho những người được chia có giá trị không đủ kỹ phần theo pháp luật.

- Vụ án không hòa giải tại Tòa án được do bị đơn là ông [Nguyễn Văn T](#) và bà [Nguyễn Thị N](#) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt;

- Bị đơn là ông [Nguyễn Văn T](#) và bà [Nguyễn Thị N](#) vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do, nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Các nguyên đơn là bà [Nguyễn Thị L](#), bà [Nguyễn Thị G](#) (sinh năm 1967), bà [Nguyễn Thị G](#) (sinh năm 1973), bà [Nguyễn Thị X](#) và ông [Nguyễn Minh C](#) khởi kiện “Tranh chấp về thừa kế tài sản” đối với ông [Nguyễn Văn T](#) và bà [Nguyễn Thị N](#); Đất tọa lạc tại [ấp B, xã B, huyện Đ, tỉnh Long An](#); Tòa án nhân dân huyện Đ tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 203 Luật Đất đai năm 2013.

[2] Bị đơn là ông [Nguyễn Văn T](#) và bà [Nguyễn Thị N](#) được tổng đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng của Tòa án, nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Hội đồng xét xử vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Tại phiên tòa, nguyên đơn không có đơn rút đơn khởi kiện. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

[4] Các nguyên đơn thống nhất về: Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ lập ngày 05-05-2023; Kết quả định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản [huyện Đ](#) theo Biên bản định giá tài sản lập ngày 05-05-2023; Kết quả đo vẽ tại Mảnh trích đo địa chính số 117-2023 ngày 01-6-2023 của [Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Đ2](#), được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại [huyện Đ](#) duyệt ngày 23-6-2023; Những người thuộc diện, hàng thừa kế theo pháp luật của ông [T1](#) và bà [X1](#); Các tài sản là di sản của ông [T1](#), bà [X1](#) là tài sản đang yêu cầu chia; Về cây tràm trồng trên đất là do ông [T1](#) trồng. Đây là sự tự nguyện của đương sự nên ghi nhận;

Các bị đơn không có ý kiến về các vấn đề này nên không có căn cứ xem xét.

[5] Xét về thời điểm mở thừa kế: ông [T1](#) (chết ngày 20-8-2017) và bà [X1](#) (chết ngày 11-5-2016) không để lại di chúc. Việc các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu phân chia di sản thừa kế của ông [T1](#), bà [X1](#) là trong thời hiệu về chia thừa kế theo Điều 623 Bộ luật Dân sự.

[6] Xét về diện, hàng thừa kế: Các nguyên đơn thừa nhận: Ông [T1](#), bà [X1](#) có tất cả 06 người con chung gồm: bà [Nguyễn Thị L](#), bà [Nguyễn Thị G](#) (sinh năm 1967),

bà [Nguyễn Thi G](#) (sinh năm 1973), bà [Nguyễn Thi X](#), ông [Nguyễn Văn C1](#) (chết ngày 24-5-2006, có con là [Nguyễn Minh C](#)) và ông [Nguyễn Văn T](#) (là bị đơn); Cha, mẹ các nguyên đơn không ai có con riêng cũng như con nuôi. Cha mẹ ông [T1](#), bà [X1](#) chết trước ông [T1](#), bà [X1](#). Ông [T1](#) và bà [X1](#) chết không để lại di chúc. Xác định các con của ông [T1](#), bà [X1](#) nêu trên là những người thuộc diện và hàng thừa kế được hưởng thừa kế di sản của ông [T1](#), bà [X1](#) theo pháp luật theo quy định tại Điều 613 Bộ luật Dân sự, trong đó, [C](#) thừa kế thế vị của ông [C1](#).

[7] Xét về di sản thừa kế:

[7.1] Các nguyên đơn trình bày: Tài sản ông [T1](#), bà [X1](#) để lại là 19.155m² thuộc thửa số 50, tờ bản đồ số 7, loại đất RSX (trồng tràm), đất tọa lạc tại [ấp A, xã B](#), do ông [T1](#) đứng tên ấy chứng nhận quyền sử dụng đất; diện tích đất nói trên hiện do ông [T](#) và vợ là bà [Nguyễn Thi N](#) quản lý.

[7.2] Tại Công văn số 1003/BC-UBND ngày 30-11-2023 của [Ủy ban nhân dân xã B](#) “V/v đề nghị cung cấp chứng cứ, thông tin và trả lời văn bản về đất đai trường hợp ([L - T](#))” xác định:

Nguồn gốc và quá trình sử dụng đất:

Thửa số 50, diện tích 19.155m², tờ bản đồ số 7, [xã B](#) mà các bên đang tranh chấp: Từ năm 1975 đến trước ngày 15-10-1993 do ông [Nguyễn Văn T1](#) và bà [Nguyễn Thi X1](#) trực tiếp canh tác sử dụng và trồng tràm; Từ 15-10-1993 đến 1997 do ông [T1](#) và bà [X1](#) tiếp canh tác sử dụng và trồng tràm; Từ năm 1997 đến 2017 do ông [T1](#) và bà [X1](#) tiếp canh tác sử dụng và trồng tràm; Từ năm 2017 đến khi xảy ra tranh chấp do ông [T1](#) và bà [X1](#) trực tiếp canh tác sử dụng, nhưng anh em trong gia đình cho ông [Nguyễn Văn T](#) đốn tràm cừ sử dụng nhưng không ai được đăng ký QSDĐ trên phần đất nêu trên.

Quá trình chỉnh lý biến động:

Thửa số 50, diện tích 19.155m², tờ bản đồ số 7, [xã B](#) mà các bên đang tranh chấp theo bản đồ năm 2012 của [xã B](#) trước đây ông [T1](#) và bà [X1](#) có đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, thửa đất số: 1390; TĐĐ số: 12, [xã B](#). Khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông [T1](#) có mảnh trích đo thửa đất không có ký giáp ranh chỉ cấp theo bản đồ không ảnh năm 1997. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 1390; TĐĐ số: 12, [xã B, huyện Đ, tỉnh Long An](#) của ông [T1](#) không có mảnh trích đo địa chính chỉ căn cứ vào bản đồ không ảnh để đăng ký xét cấp, khi cấp giấy lần đầu có kiểm tra thực tế và không có sai sót trong quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ trước đến khi ông [T1](#) (mất) và bà [X1](#) (mất) thì do ông [T](#) canh tác nhưng tất cả các anh chị em không cho đăng ký QSDĐ.

Nay do ông [T](#) quản lý, sử dụng diện tích nêu trên.

Khi cấp đổi theo Quyết định số 3104/QĐ-UBND ngày 03/11/2010 của [UBND tỉnh L](#) thửa đất số: 1390; TĐĐ số: 12, [xã B](#) thửa đất số 50, diện tích 19.155m², tờ bản đồ số 7, [xã B](#) có kiểm tra thực tế.

[7.3] Tại Công văn số 5299/UBND-TNMT ngày 29-12-2023 của Ủy ban nhân dân huyện Đ “V/v phúc đáp Văn bản số 322/CV-TA ngày 27-7-2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ vụ án (Lệ - T)” xác định:

- Nguồn gốc và quá trình sử dụng đất:

Thửa số 50, diện tích 19.155m², tờ bản đồ số 7, xã B mà các bên đang tranh chấp. Từ năm 1975 đến trước ngày 15-10-1993 do ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị X1 trực tiếp canh tác sử dụng và trồng tràm. Từ ngày 15-10-1993 đến năm 1997 do ông T1 và bà X1 tiếp canh tác sử dụng và trồng tràm. Từ năm 1997 đến năm 2017 do ông T1 và bà X1 tiếp canh tác sử dụng và trồng tràm. Từ năm 2017 đến khi xảy ra tranh chấp do ông T1 và bà X1 trực tiếp canh tác sử dụng nhưng anh em trong gia đình cho ông Nguyễn Văn T đón tràm cù sử dụng nhưng không ai được đăng ký quyền sử dụng đất trên phần đất nêu trên.

- Quá trình chỉnh lý biến động:

Thửa đất số 50, diện tích 19.155m², tờ bản đồ số 7, xã B, huyện Đ, tỉnh Long An hiện nay (bản đồ địa chính B năm 2012). Trước đây là thửa đất số 1390, diện tích 24.940 m², tờ bản đồ số 12, xã B, huyện Đ, tỉnh Long An (bản đồ địa chính B năm 1997). Thực hiện Quyết định số 3104/QĐ-UBND ngày 03-11-2010 của UBND tỉnh L về việc thực hiện dự án đo đạc lập bản đồ địa chính và hồ sơ địa chính của 03 xã, thị trấn của huyện Đ thửa đất số 1390; diện tích 24.940 m², tờ bản đồ số 12, xã B, huyện Đ, tỉnh Long An (có chỉnh lý, biến động hiến đất làm kênh diện tích 371m²) thành thửa đất số 50, diện tích 24.157,4m², tờ bản đồ số 7, xã B, huyện Đ, tỉnh Long An.

Ngày 11-4-2012, ông T1 và bà X1 có đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 779322, số vào sổ cấp GCN: CH 02334 cấp ngày 04-3-2014 thửa đất số 50, diện tích 24.157,4m², tờ bản đồ số 7, xã B, huyện Đ, tỉnh Long An.

[7.4] Từ các nhận định trên xác định: Di sản của ông T1, bà X1 là 19.155m² đất có trồng tràm cù trồng tập trung thuộc thửa số 50, tờ bản đồ số 7, xã B, do ông T1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; diện tích đất nói trên hiện do ông T và vợ là bà N quản lý.

[8] Các nguyên đơn và bị đơn không thỏa thuận được việc mở thừa kế phân chia di sản của ông T1, bà X1; Ông T1 và bà X1 chết không để lại di chúc; Do đó, Tòa án phân chia di sản của ông T1, bà X1 theo quy định của pháp luật. Yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của các nguyên là phù hợp.

[9] Do các đương sự không xác định chính xác về số đo, vị trí và giá trị di sản nên xác định theo thực tế.

[10] Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ lập ngày 05-05-2023, xác định: Diện tích thực tế, số đo từng cạnh, tứ cận của đất tranh chấp theo Mảnh trích đo của Công

[ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Đ3 T3](#). Diện tích đất tranh chấp thuộc thửa số 50, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại [ấp B xã B, huyện Đ, tỉnh Long An](#). Hiện trạng trên đất có trồng tràm tập trung 05 năm tuổi. Nguyên đơn bà [X](#) khai tràm do ông [T1](#) trồng lúc còn sống. Hiện đất do ông [T](#) đang quản lý sử dụng. Ngoài ra, trên diện tích đất tranh chấp không có tài sản gì khác.

[11] Mảnh trích đo địa chính số 117-2023 ngày 01-6-2023 của [Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Đ2](#), được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại [huyện Đ](#) duyệt ngày 23-6-2023, xác định: Diện tích của phần đất đang tranh chấp là 19.155m², thửa số 50 (trộn thửa), tờ bản đồ số 7, [Đ1](#) giáp bờ kênh (đất), Tây giáp mương nước, Nam giáp thửa số 386, 80, Bắc giáp mương nước.

[12] Biên bản định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản [huyện Đ](#) lập ngày 05-05-2023, xác định: Đơn giá tràm cừ trồng tập trung: 14.000 đồng/m²; Đơn giá đất RSX: 45.000 đồng/m² x 1,5 = 67.500 đồng/m². Như vậy, đơn giá chung của đất RSX có tràm cừ trồng tập trung: 81.500 đồng/m².

[13] Người hưởng thừa kế di sản của ông [T1](#), bà [X1](#) theo quy định pháp luật có tất cả 06 người, do đó, di sản thừa kế của ông [T1](#), bà [X1](#) được chia theo pháp luật thành 06 kỹ phần bằng nhau.

Tổng diện tích đất là di sản 19.155m², chia thành 6 kỹ phần, mỗi kỹ phần được 3.192,5m² đất, giá trị 215.493.750 đồng (3.192,5m² x 67.500 đồng/m²); Về cây tràm, mỗi kỹ phần được 3.192,5m² cây tràm, giá trị 44.695.000 đồng (3.192,5m² x 14.000 đồng/m²).

Như vậy, tổng giá trị mỗi kỹ phần được hưởng theo pháp luật là: 260.188.750 đồng (215.493.750 đồng giá trị đất + 44.695.000 đồng giá trị tràm).

[14] Xét yêu cầu chia quyền sử dụng đất của các nguyên đơn:

[14.1] Các nguyên đơn yêu cầu chia bằng quyền sử dụng đất, chia dọc hết đất tính từ đường bờ kênh (đất) giáp [đường C](#) xẻ dọc vào. Bị đơn không có ý kiến.

Xét phần đất tranh chấp chỉ có 1 mặt giáp đường bờ kênh (đất), giáp [đường C](#), là đường có thể ra vào đất, nên chia theo chiều dọc từ bờ kênh vào hết đất là phù hợp. Do phần đất tranh chấp không thẳng theo các cạnh, phía Nam phần đất (giáp thửa 386 và thửa 80) có phần ở phía sau thửa 386 giáp thửa 80 (cổ cò), không thể chia đều theo diện tích được, nên chia các phần khác với diện tích có tính tương đối, ai nhận phần tiếp giáp thửa 386 thì được nhận luôn phần phía sau này, giá trị chênh lệch phải hoàn lại cho các kỹ phần khác.

[14.2] Các nguyên đơn yêu cầu nhận phần đất bắt đầu từ hướng Nam (giáp thửa 386, 80) chia sang hướng Bắc (giáp mương nước) nên chấp nhận. Bị đơn không có ý kiến nên không có căn cứ xem xét.

[15] Về chia thừa kế quyền sử dụng đất (bao gồm cây tràm trồng tập trung) theo thực tế: Căn cứ yêu cầu của các đương sự; Căn cứ “Mảnh trích đo địa chính năm: 2024” ngày 01-7-2024 (là bộ phận không thể tách rời của [M](#) trích đo địa chính số 117-2023 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại [huyện Đ](#) duyệt ngày 23-

6-2023), chia thực tế quyền sử dụng đất cụ thể như sau: Chia quyền sử dụng đất tại thửa số 50 tờ bản đồ số 7 xã B thành 06 phần cho các cá nhân được hưởng thừa kế, được đánh số từ (1) đến (6) theo “Mã trích đo địa chính năm: 2024” ngày 01-7-2024. Cụ thể:

[15.1] Chia cho bà L diện tích 4.517,5m², vị trí số (6);

[15.2] Chia cho bà G (sinh năm 1967) diện tích 2.927,5m², vị trí số (5);

[15.3] Chia cho bà G (sinh năm 1973) diện tích 2.927,5m², vị trí số (4);

[15.4] Chia cho bà X diện tích 2.927,5m², vị trí số (3);

[15.5] Chia cho ông C (thế vị ông C1) diện tích 2.927,5m², vị trí số (2);

[15.6] Chia cho ông T diện tích 2.927,5m², vị trí số (1);

[16] Xét về giá trị quyền sử dụng đất và cây tràm mỗi người được chia so với giá trị kỹ phần được hưởng:

[16.1] Bà L được chia 4.517,5m² đất (bao gồm cây tràm), giá trị 368.176.250 đồng (4.517,5m² x 81.500 đồng/m²); Chênh lệch thừa so với kỹ phần được hưởng 107.987.500 đồng (368.176.250 đồng - 260.188.750 đồng);

[16.2] Bà G (sinh năm 1967), bà G (sinh năm 1973), bà X, ông C (thế vị ông C1) và ông T mỗi người được chia 2.927,5m² đất (bao gồm cây tràm), giá trị 238.591.250 đồng (2.927,5m² x 81.500 đồng/m²), chênh lệch thiếu so với kỹ phần được hưởng - 21.597.500 đồng (238.591.250 đồng - 260.188.750 đồng);

[17] Xét về nghĩa vụ thanh toán phần chênh lệch giá trị di sản được chia thực tế so với kỹ phần được hưởng, bà L có nghĩa vụ thanh toán cho các ông bà: Gái (sinh năm 1967), G (sinh năm 1973), X, C và T, mỗi người 21.597.500 đồng.

[18] Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện Kiểm sát là có căn cứ.

[19] Về lệ phí: Tổng lệ phí đo vẽ và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản 36.580.000 đồng. Người được chia thừa kế theo pháp luật, mỗi người phải chịu 1/6 tổng lệ phí đo vẽ và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản bằng 6.096.667 đồng. Số tiền lệ phí đo vẽ và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản bà Nguyễn Thị G (sinh năm 1967) đã tạm nộp và chi phí xong, buộc các nguyên đơn còn lại và bị đơn là ông T mỗi người phải nộp trả bà G (sinh năm 1967) 6.096.667 đồng.

[20] Cần áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự 2015 trong việc tính lãi đối với các số tiền chậm thi hành án.

[21] Về án phí, căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xét thấy: Mỗi đương sự được hưởng thừa kế theo pháp luật, mỗi kỹ phần giá trị: 260.188.750 đồng, phải chịu 13.009.438 đồng án phí dân sự sơ thẩm; Riêng bà Nguyễn Thị L (người cao tuổi), thuộc trường hợp không phải chịu án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 5, 14 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39, các Điều 92, 147, 157, 158, 228 và 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 609, 611, 612, 613, 620, 623, 649, 651, 652, 653, 288, 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; Các Điều 166 và 203 Luật Đất đai 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu “Tranh chấp về thừa kế tài sản” của các nguyên đơn bà [Nguyễn Thị L](#), bà [Nguyễn Thị G](#) (sinh năm 1967), bà [Nguyễn Thị G](#) (sinh năm 1973), bà [Nguyễn Thị X](#) và ông [Nguyễn Minh C](#);

1. Chia thừa kế theo pháp luật di sản của ông [Nguyễn Văn T1](#) (chết 2017) và bà [Nguyễn Thị X1](#) (chết năm 2016) là quyền sử dụng đất (có trồng tràm tập trung 05 năm tuổi) diện tích 19.155m², thửa số 50 (trộn thửa), tờ bản đồ số 7, có tứ cận: Đông giáp bờ kênh (đất), Tây giáp nương nước, Nam giáp thửa số 386, 80, Bắc giáp nương nước, cho: Bà [Nguyễn Thị L](#), bà [Nguyễn Thị G](#) (sinh năm 1967), bà [Nguyễn Thị G](#) (sinh năm 1973), bà [Nguyễn Thị X](#), ông [Nguyễn Minh C](#) (hưởng thừa kế thế vị của ông [Nguyễn Văn C1](#) đã chết) và ông [Nguyễn Văn T](#) mỗi kỹ phần/người giá trị 260.188.750 đồng.

Chia cụ thể bằng quyền sử dụng đất (bao gồm cây tràm trên đất) theo thực tế: Chia theo “Mảnh trích đo địa chính năm: 2024” ngày 01-7-2024 (là bộ phận không thể tách rời của [M](#) trích đo địa chính số 117-2023 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại [huyện Đ](#) duyệt ngày 23-6-2023):

- Chia cho bà [Nguyễn Thị L](#) diện tích 4.517,5m², tại vị trí số (6);
- Chia cho bà [Nguyễn Thị G](#) (sinh năm 1967) diện tích 2.927,5m², tại vị trí số (5);
- Chia cho bà [Nguyễn Thị G](#) (sinh năm 1973) diện tích 2.927,5m², tại vị trí số (4);
- Chia cho bà [Nguyễn Thị X](#) diện tích 2.927,5m², tại vị trí số (3);
- Chia cho ông [Nguyễn Văn C2](#) diện tích 2.927,5m², tại vị trí số (2);
- Chia cho ông [Nguyễn Văn T](#) diện tích 2.927,5m², tại vị trí số (1);

Vị trí tứ cận, số đo từng cạnh, theo Mảnh trích đo địa chính số 117-2023 ngày 01-6-2023 của [Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Đ2](#), được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại [huyện Đ](#) duyệt ngày 23-6-2023 và “Mảnh trích đo địa chính năm: 2024” ngày 01-7-2024 (là bộ phận không thể tách rời của [M](#) trích đo địa chính số 117-2023 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại [huyện Đ](#) duyệt ngày 23-6-2023).

Đất do ông [Nguyễn Văn T1](#) đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện do ông [Nguyễn Văn T](#) và bà [Nguyễn Thị N](#) đang quản lý sử dụng.

2. Buộc ông [Nguyễn Văn T](#) và bà [Nguyễn Thị N](#) phải giao diện tích đất theo phần và vị trí được chia cho bà [Nguyễn Thị L](#), bà [Nguyễn Thị G](#) (sinh năm 1967), bà [Nguyễn Thị G](#) (sinh năm 1973), bà [Nguyễn Thị X](#) và ông [Nguyễn Minh C](#) quản lý, sử dụng khi án có hiệu lực pháp luật.

Người được thi hành án và người phải thi hành án có trách nhiệm liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp (hoặc một phần diện tích trên giấy chứng nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp).

Trường hợp bên phải thi hành án không giao nộp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bên được thi hành án được yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh, thu hồi, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp (hoặc một phần diện tích trên giấy chứng nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp).

3. Buộc bà [Nguyễn Thị L](#) có nghĩa vụ thanh toán cho bà [Nguyễn Thị G](#) (sinh năm 1967), bà [Nguyễn Thị G](#) (sinh năm 1973), bà [Nguyễn Thị X](#), ông [Nguyễn Minh C](#) và ông [Nguyễn Văn T](#) mỗi người 21.597.500 đồng (hai mươi một triệu, năm trăm chín mươi bảy nghìn, năm trăm đồng) tiền chênh lệch giá trị di sản được chia thực tế so với kỹ phần được hưởng.

4. Về lệ phí:

- Tiền chi phí thẩm định, định giá và lệ phí đo vẽ tài sản tranh chấp tổng cộng 36.580.000 đồng. Buộc bà [Nguyễn Thị L](#), bà [Nguyễn Thị G](#) (sinh năm 1967), bà [Nguyễn Thị G](#) (sinh năm 1973), bà [Nguyễn Thị X](#), ông [Nguyễn Minh C](#) và ông [Nguyễn Văn T](#) mỗi người phải chịu 6.096.667 đồng.

- Số tiền 36.580.000 đồng bà [Nguyễn Thị G](#) (sinh năm 1967) đã tạm nộp và chi phí xong, buộc bà [Nguyễn Thị L](#), bà [Nguyễn Thị G](#) (sinh năm 1973), bà [Nguyễn Thị X](#), ông [Nguyễn Minh C](#) và ông [Nguyễn Văn T](#) mỗi người phải nộp trả bà [Nguyễn Thị G](#) (sinh năm 1967) 6.096.667 đồng (sáu triệu, không trăm chín mươi sáu nghìn, sáu trăm sáu mươi bảy đồng).

5. Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền (phải trả cho người được thi hành án), hàng tháng, người phải thi hành án còn phải chịu lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Về án phí:

- Buộc bà [Nguyễn Thị G](#) (sinh năm 1967) phải nộp 13.009.438 đồng (mười ba triệu, không trăm lẻ chín nghìn, bốn trăm ba mươi tám đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 1.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp (Theo Biên lai thu số 0001166 ngày 06-02-2023 của Cục Thi hành án dân sự huyện Đ), bà

[Nguyễn Thi G](#) (sinh năm 1967) còn phải nộp thêm 11.759.438 đồng (mười một triệu, bảy trăm năm mươi chín nghìn, bốn trăm ba mươi tám đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Buộc bà [Nguyễn Thi G](#) (sinh năm 1973) phải nộp 13.009.438 đồng (mười ba triệu, không trăm lẻ chín nghìn, bốn trăm ba mươi tám đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 1.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp (Theo Biên lai thu số 0001165 ngày 06-02-2023 của Cục Thi hành án dân sự huyện Đ), bà [Nguyễn Thi G](#) (sinh năm 1973) còn phải nộp thêm 11.759.438 đồng (mười một triệu, bảy trăm năm mươi chín nghìn, bốn trăm ba mươi tám đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Buộc bà [Nguyễn Thi X](#), phải nộp 13.009.438 đồng (mười ba triệu, không trăm lẻ chín nghìn, bốn trăm ba mươi tám đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 1.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp (Theo Biên lai thu số 0001167 ngày 06-02-2023 của Cục Thi hành án dân sự huyện Đ), bà [Nguyễn Thi X](#) còn phải nộp thêm 11.759.438 đồng (mười một triệu, bảy trăm năm mươi chín nghìn, bốn trăm ba mươi tám đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Buộc ông [Nguyễn Minh C](#) phải nộp 13.009.438 đồng (mười ba triệu, không trăm lẻ chín nghìn, bốn trăm ba mươi tám đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 1.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp (Theo Biên lai thu số 0001164 ngày 06-02-2023 của Cục Thi hành án dân sự huyện Đ), ông [Nguyễn Minh C](#) còn phải nộp thêm 11.759.438 đồng (mười một triệu, bảy trăm năm mươi chín nghìn, bốn trăm ba mươi tám đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Buộc ông [Nguyễn Văn T](#) phải nộp 13.009.438 đồng (mười ba triệu, không trăm lẻ chín nghìn, bốn trăm ba mươi tám đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà [Nguyễn Thi Lê t](#) trường hợp được miễn tiền tạm ứng án phí và án phí dân sự sơ thẩm.

7. Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 04-7-2024). Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- UBND xã B;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

